

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH**

-----\* \* \* \* \*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2019**  
**(RIÊNG)**

2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>418.001.593.191</b>	<b>494.007.832.286</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>17.443.987.506</b>	<b>34.535.527.869</b>
1. Tiền	111	17.443.987.506	34.535.527.869
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>206.125.884.312</b>	<b>221.787.493.945</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	194.970.234.154	197.887.430.603
2. Trả trước cho người bán	132	2.957.076.553	2.213.358.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.000.000.000	8.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.423.740.785	17.161.531.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.225.167.180)	(4.274.827.362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>182.687.378.424</b>	<b>223.741.144.759</b>
1. Hàng tồn kho	141	189.487.779.133	234.843.003.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6.800.400.709)	(11.101.858.246)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.744.342.949</b>	<b>3.943.665.713</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	648.397.383	143.056.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	704.663.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.095.945.566	3.095.945.566
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250)</b>	<b>200</b>	<b>734.941.710.338</b>	<b>753.373.539.822</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>9.582.370.171</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.582.370.171	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>624.229.386.757</b>	<b>635.662.830.773</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>610.450.049.034</b>	<b>626.233.003.984</b>
- Nguyên giá	222	988.965.479.645	996.410.354.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(378.515.430.611)	(370.177.350.576)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>13.385.587.723</b>	<b>8.988.826.789</b>
- Nguyên giá	225	14.580.151.169	9.154.831.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1.194.563.446)	(166.004.380)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2019)</b>	<b>Số đầu kỳ (01/01/2019)</b>
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>393.750.000</b>	<b>441.000.000</b>
- Nguyên giá	228	698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(304.250.000)	(257.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>6.938.509.203</b>	<b>6.814.162.932</b>
- Nguyên giá	231	12.378.939.809	11.682.399.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5.440.430.606)	(4.868.236.937)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>20.244.697.564</b>	<b>22.509.306.802</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.244.697.564	22.509.306.802
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>63.383.209.426</b>	<b>75.356.209.426</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17.518.479.633	44.782.479.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	41.816.174.793	28.025.174.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2.700.000.000	1.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>10.563.537.217</b>	<b>13.031.029.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.563.537.217	13.031.029.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.152.943.303.529</b>	<b>1.247.381.372.108</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>952.518.749.669</b>	<b>1.039.485.926.605</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>503.398.314.199</b>	<b>543.516.750.766</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	154.854.869.979	84.369.763.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	801.755.968	978.434.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.013.091.910	90.883.432
4. Phải trả người lao động	314	6.931.774.843	8.880.308.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	892.224.692	2.121.318.581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.716.083.880	4.980.743.543
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	330.270.408.434	440.414.324.193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.918.104.493	1.680.974.493
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>449.120.435.470</b>	<b>495.969.175.839</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	16.977.649.431
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.267.411.897	2.818.945.253
7. Phải trả dài hạn khác	337	9.331.923.822	14.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	437.521.099.751	461.840.657.333

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>200.424.553.860</b>	<b>207.895.445.503</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>200.424.553.860</b>	<b>207.895.445.503</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	64.017.067.516	57.617.067.516
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	407.486.344	14.278.377.987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	328.377.986	5.175.216.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	79.108.358	9.103.161.302
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1.152.943.303.529</b>	<b>1.247.381.372.108</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Nhân

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

060  
CÔNG  
CƠ  
DỆT  
MAY  
NAM  
ĐỊNH

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 3		Năm	
				Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	Lũy kế 9 tháng Năm 2019	Lũy kế 9 tháng Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	256.384.979.546	225.865.638.668	766.277.119.319	610.975.956.940
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		256.384.979.546	225.865.638.668	766.277.119.319	610.975.956.940
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	245.642.436.059	200.169.125.111	728.912.140.913	554.751.816.352
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.742.543.487	25.696.513.557	37.364.978.406	56.224.140.588
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.233.236.980	3.483.841.017	25.376.208.796	27.203.198.816
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	13.041.949.123	18.661.799.532	44.618.752.202	46.797.552.223
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.126.055.933	10.050.737.412	37.108.016.512	23.584.285.835
9	Chi phí bán hàng	24		1.861.730.407	2.551.647.779	6.888.163.656	5.876.311.280
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.096.110.416	4.287.379.430	12.694.693.578	12.826.533.592
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(4.024.009.479)	3.679.527.833	(1.460.422.234)	17.926.942.309
11	Thu nhập khác	31		854.352.901	832.187.319	1.678.196.366	1.525.266.824
12	Chi phí khác	32		60.472.073	267.567.201	138.665.774	623.823.289
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		793.880.828	564.620.118	1.539.530.592	901.443.535
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.230.128.651)	4.244.147.951	79.108.358	18.828.385.844
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		35.731.644		215.727.169
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.230.128.651)	4.208.416.307	79.108.358	18.612.658.675
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Nhân

Kế Toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	9 Tháng năm 2019	9 Tháng năm 2018
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79.108.358	18.828.385.844
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		46.622.177.762	32.494.734.268
- Các khoản dự phòng	03		4.351.117.719	8.052.444.537
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.890.972.633)	(24.213.895.080)
- Chi phí lãi vay	06		37.108.016.512	23.584.285.835
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>74.269.447.718</b>	<b>58.745.955.404</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.121.140.213	(18.394.903.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.355.223.872	(68.747.429.153)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.770.735.844	18.503.465.042
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.962.152.092	(3.263.539.894)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.192.867.181)	(17.002.098.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1.891.021.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(512.870.000)	(650.324.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>135.772.962.558</b>	<b>(32.699.896.309)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.891.000.801)	(123.425.026.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		643.181.819	1.749.214.824
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.200.000.000)	(29.882.496.569)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	109.882.496.569
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.473.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.212.838.152	20.437.009.019
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.761.980.830)</b>	<b>(21.238.802.721)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		506.379.810.290	583.136.984.228
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(640.843.283.631)	(532.919.745.657)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.652.563.750)	(7.820.649.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(141.116.037.091)</b>	<b>42.396.589.071</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(17.105.055.363)</b>	<b>(11.542.109.959)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.535.527.869	29.150.305.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.430.472.506</b>	<b>17.608.195.748</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Nhân

Kế Toán Trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**30/09/2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con đến 30/09/2019
    - Công ty CP Máy IV Dệt May Nam Định
    - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
    - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
    - Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
    - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
    - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
    - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    - Nhà máy sợi
    - Nhà máy Nhuộm
    - Nhà máy Động Lực
    - Công ty May 2
    - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
    - Chi nhánh Hà Nội
    - Nhà máy Sợi Hòa Xá

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)  
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.  
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.  
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.  
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?  
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)  
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:  
 - Các khoản dự phòng;  
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

		30/09/2019				Đơn vị tính: đồng	
		Giá gốc		Dự phòng		Đầu năm	
<b>1. Tiền</b>							
- Tiền mặt		927,296,262				866,615,892	
- Tiền gửi ngân hàng		16,516,921,692				33,668,911,977	
- Tiền đang chuyển							
<b>Cộng</b>		<b>17,444,217,954</b>		<b>230,448</b>		<b>34,535,527,869</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>						<b>Đầu năm</b>	
		Giá gốc		Dự phòng		Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>							
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị							
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		30/09/2019				<b>Đầu năm</b>	
<b>b1) Ngắn hạn</b>		Giá gốc		Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				10,000,000,000			10,000,000,000
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)				5,000,000,000			8,800,000,000
<b>b2) Dài hạn</b>							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		17,518,479,633				44,782,479,633	
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2,876,479,633				2,876,479,633	
2 Công ty CP Chân Len Nam Định		5,000,000,000				5,000,000,000	
3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		4,009,500,000				4,009,500,000	
4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		5,632,500,000				5,632,500,000	
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định						27,264,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		41,816,174,793				28,025,174,793	
1 Công ty CP May I Dệt Nam Định		3,045,174,793				3,045,174,793	
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23,000,000,000				23,000,000,000	
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		1,980,000,000				1,980,000,000	
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		13,791,000,000					
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1,348,555,000				1,348,555,000	
1 Viettinbank		1,348,555,000				1,348,555,000	
2 Cty CP Bông Miền Bắc							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		30/09/2019				<b>Đầu năm</b>	
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>							
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		162,201,949,846				134,658,776,674	
1 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		109,359,422,286				101,060,660,868	



2	Công ty CP May V - Dệt May Nam Định	2,068,144,323	2,042,812,500
3	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	11,211,914,046	2,901,401,186
4	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	10,553,977,663	7,862,467,874
5	Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	8,257,000,383	3,196,957,515
6	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	2,360,822,799	
7	JIANGSU LIANFA TEXTILE MATERIAL CO., LTD		8,368,329,715
8	SHANGHAI XIETONG (GROUP) CO., LTD.	5,951,247,120	
9	Công ty TNHH Thành Vin	5,549,999,999	5,753,934,037
10	Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	3,472,212,979	3,472,212,979
11	ZHEJIANG TEXTILES IMPORT AND EXPORT GROUP C	3,417,208,248	

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác

32,768,284,308

63,228,653,929

194,970,234,154

197,887,430,603

**4. Phải thu khác**

**Cộng**

**30/09/2019**

**Đầu năm**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7,423,740,785		17,161,531,931	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			4,211,917,500	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	599,981,819		609,662,597	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	6,823,758,966		12,949,614,431	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>7,423,740,785</b>		<b>17,161,531,931</b>	

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a) Tiền  
b) Hàng tồn kho  
c) TSCĐ  
d) Tài sản khác

**6. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**7. Hàng tồn kho:**

**Cộng**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			5,648,629,876	
- Nguyên liệu, vật liệu;	59,396,057,913		96,582,182,910	
- Công cụ, dụng cụ;	138,839,169		124,476,905	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	112,660,875,047		10,364,615,107	
- Thành phẩm;	11,330,302,514		99,123,832,368	
- Hàng hóa;	5,903,470,825		22,941,032,174	
- Hàng gửi bán;	58,233,665		58,233,665	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>189,487,779,133</b>		<b>234,843,003,005</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực kê khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

**30/09/2019**

**Đầu năm**

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Cộng</b>				
<b>30/09/2019</b>			<b>Đầu năm</b>	

0604  
TỔNG  
CỔ  
ĐỀ  
NAI  
M ĐỊNH

- Mua sắm;					
- XDCB;	1	Chi phí cho dự án di dời	13,578,224,486		13,840,723,301
	2	XDCB khác	6,666,473,078		8,668,583,501
- Sửa chữa.					
<b>Cộng</b>			<b>20,244,697,564</b>	<b>-</b>	<b>22,509,306,802</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	273,820,212,376	681,163,895,450	38,668,842,246	2,757,404,488		996,410,354,560
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn	12,049,898,053	35,181,409,307				47,231,307,360
- Tăng khác						-
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán		35,330,819,390		39,790,000		35,370,609,390
- Giảm khác		19,305,572,885				19,305,572,885
Số dư cuối kỳ	285,870,110,429	661,708,912,482	38,668,842,246	2,717,614,488		988,965,479,645
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	59,226,447,322	299,707,317,041	9,906,854,747	1,336,731,466		370,177,350,576
- Khấu hao trong năm	10,741,547,483	32,250,928,682	3,002,368,419	219,670,824		46,214,515,408
- Tăng khác						-
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán		35,330,819,390		39,790,000		35,370,609,390
- Giảm khác	211,241,761	2,294,584,222				2,505,825,983
Số dư cuối kỳ	69,756,753,044	294,332,842,111	12,909,223,166	1,516,612,290		378,515,430,611
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	214,593,765,054	381,456,578,409	28,761,987,499	1,420,673,022		626,233,003,984
- Tại ngày cuối kỳ	216,113,357,385	367,376,070,371	25,759,619,080	1,201,002,198		610,450,049,034

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				698,000,000		698,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				698,000,000		698,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				257,000,000		257,000,000
- Khấu hao trong năm				47,250,000		47,250,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				304,250,000		304,250,000
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm				441,000,000		441,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				393,750,000		393,750,000

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		9,154,831,169				9,154,831,169
Số dư đầu năm		9,154,831,169				9,154,831,169
- Thuê tài chính trong năm		10,850,640,000				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		5,425,320,000				5,425,320,000
Số dư cuối kỳ		14,580,151,169				14,580,151,169
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		1,194,563,446				1,194,563,446
Số dư đầu năm		166,004,380				166,004,380
- Khấu hao trong năm		1,076,827,070				1,076,827,070
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-

- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác		48,268,004			48,268,004
Số dư cuối kỳ		1,194,563,446			1,194,563,446
<b>Giá trị còn lại</b>					-
- Tại ngày đầu năm		8,988,826,789			8,988,826,789
- Tại ngày cuối kỳ		13,385,587,723			13,385,587,723

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11,682,399,869			12,378,939,809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11,682,399,869	696,539,940		12,378,939,809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>4,868,236,937</b>			<b>5,440,430,606</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4,868,236,937	572,193,669		5,440,430,606
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>6,814,162,932</b>	<b>124,346,271</b>	-	<b>6,938,509,203</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6,814,162,932	124,346,271		6,938,509,203
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	30/09/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	648,397,383	143,056,803
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	10,563,537,217	13,031,029,889
<b>Cộng</b>	<b>11,211,934,600</b>	<b>13,174,086,692</b>

14. Tài sản khác

	30/09/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
1 Thuế GTGT được khấu trừ	1,095,945,566	3,800,608,910
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,095,945,566	704,663,344
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>1,095,945,566</b>	<b>3,095,945,566</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	330,270,408,434		440,414,324,193	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	437,521,099,751		523,487,207,953	
1 Ngân hàng SHB	223,313,820,253		268,760,767,810	
2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	48,000,000,000		64,999,388,608	
Vay dài hạn tín dụng công nhân	9,250,000,000			
3 Ngân hàng Á Châu	4,942,386,672		6,830,438,625	
4 Ngân hàng Đầu Tư				
5 Ngân hàng Quân Đội	22,146,717,349		37,029,196,549	
6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định	9,000,000,000		9,000,000,000	
7 Ngân hàng ADB	120,868,175,477		136,867,416,361	
<b>Cộng</b>	<b>767,791,508,185</b>		<b>963,901,532,146</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2019		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng		30/09/2019		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>					
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả					
1	Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	2,958,480,036			
2	ECOM AGROINDUSTRIAL CORPORATION LT	9,565,176,896	9,565,176,896	14,712,728,088	14,712,728,088
3	OSC COTTON TRADING L.L.C	37,900,151,266	37,900,151,266	18,189,804,525	18,189,804,525
4	RCMA ASIA PTE LTD	39,842,420,784	39,842,420,784		
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất - Thương	-	-	5,027,848,445	5,027,848,445
6	Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	9,474,605,894			
7	Khách hàng khác	55,114,035,103	55,114,035,103	46,439,382,603	46,439,382,603
b) Phải trả người bán dài hạn		-	-	16,977,649,431	16,977,649,431
<b>Cộng</b>		<b>154,854,869,979</b>	<b>142,421,784,049</b>	<b>101,347,413,092</b>	<b>101,347,413,092</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
<b>Cộng</b>					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>					
		<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp/bù trừ trong năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
1	Thuế GTGT	32,777,937	46,095,674,260	(45,594,412,265)	534,039,932
2	Thuế TNCN	45,526,586	178,571,626	(215,826,555)	8,271,657
3	Thuế Tài nguyên	12,578,909	204,642,888	(204,416,087)	12,805,710
4	Thuế TNDN	-	-	-	-
5	Thuế khác	-	11,000,000	(11,000,000)	-
6	Thuế nhà đất	-	4,496,052,501	(4,038,077,890)	457,974,611
<b>Cộng</b>		<b>90,883,432</b>	<b>50,985,941,275</b>	<b>(50,063,732,797)</b>	<b>1,013,091,910</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
1	Thuế TNDN	1,072,325,176			1,072,325,176
2	Thuế khác	23,620,390			23,620,390
3	Tiền thuế đất				-
4	Thuế GTGT	2,000,000,000	2,000,000,000		-
		<b>3,095,945,566</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>1,095,945,566</b>
		<b>Đầu năm</b>			<b>30/06/2019</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>					
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn					
- Các khoản trích trước khác					
		2,121,318,581			892,224,692
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
<b>Cộng</b>					
<b>19. Phải trả khác</b>					
		<b>Đầu năm</b>			<b>30/09/2019</b>
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;					
		80,827,805			106,938,896
- Bảo hiểm xã hội;					
		1,171,966,998			1,100,224,063
- Bảo hiểm y tế;					
		191,081,423			300,575,879
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
		166,118,178			210,388,101
- Phải trả về cổ phần hoá;					
		1,490,611,250			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
		1,195,740,000			1,343,176,250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
		684,397,889			3,654,780,691
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.					
<b>Cộng</b>		<b>4,980,743,543</b>			<b>6,716,083,880</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
		119,423,822			119,423,822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
		9,212,500,000			14,212,500,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
<b>Cộng</b>		<b>9,331,923,822</b>			<b>14,331,923,822</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>					
		<b>30/09/2019</b>			<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
<b>Cộng</b>					
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)					
		2,267,411,897			2,818,945,253
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Cuối năm	Kỳ hạn
					Lãi suất	
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						

**Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

23. Dự phòng phải trả

30/09/2019

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

30/09/2019

Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30/09/2019

Đầu năm

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136,000,000,000	0	-	20,959,282,666	-	51,286,805,706		208,246,088,372
- Tăng vốn trong năm trước				36,657,784,850				36,657,784,850
- Lãi trong năm						9,103,161,302		9,103,161,302
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong								-



năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác						46,111,589,021			46,111,589,021
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000	-	-	57,617,067,516	-	14,278,377,987			207,895,445,503
- Tăng vốn trong năm nay				6,400,000,000					
- Lãi trong năm nay						79,108,358			79,108,358
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay						13,950,000,001			13,950,000,001
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	136,000,000,000	-	-	64,017,067,516	-	407,486,344		-	200,424,553,860

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2019	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72,997,000,000	72,997,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63,003,000,000	63,003,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>Cộng</b>	<b>136,000,000,000</b>	<b>136,000,000,000</b>
	Năm nay	Đầu năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	30/09/2019	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
 64,017,067,516 | 57,617,067,516 |

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 Năm nay | Năm trước |

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 Năm nay | Năm trước |
- Chi sự nghiệp
  |  |
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
  |  |

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

30/9/2019  
 CÔNG  
 PH  
 T M  
 AM DI  
 NH - T

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	9 Tháng năm 2019	Đơn vị tính: VNĐ	9 Tháng năm 2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>766,277,119,319</b>		<b>610,975,956,940</b>
- Doanh thu bán hàng;	743,114,203,143		576,983,505,198
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	23,162,916,176		33,992,451,742
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	111,505,737,555		84,850,205,761
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	598,352,078,780		443,717,506,499
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	19,054,324,578		26,184,104,092
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>728,912,140,913</b>		<b>554,751,816,352</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841,726,132		734,208,681
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	7,844,573,891		2,993,165,391
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	4,716,929,121		5,783,799,311
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	11,972,979,652		17,692,025,433
<b>Cộng</b>	<b>25,376,208,796</b>		<b>27,203,198,816</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
- Lãi tiền vay;	37,108,016,512		23,584,285,835
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7,510,735,690		15,385,692,825
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			7,827,573,563
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>Cộng</b>	<b>44,618,752,202</b>		<b>46,797,552,223</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	726,371,501		893,407,273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	951,824,865		631,859,551
<b>Cộng</b>	<b>1,678,196,366</b>		<b>1,525,266,824</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	138,665,774		623,823,289
<b>Cộng</b>	<b>138,665,774</b>		<b>623,823,289</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12,694,693,578		12,826,533,592
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác	12,694,693,578		12,826,533,592
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,888,163,656		5,876,311,280
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6,888,163,656		5,876,311,280
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>Cộng</b>	<b>19,582,857,234</b>		<b>18,702,844,872</b>
<b>9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>9 Tháng năm 2019</b>		<b>9 Tháng năm 2018</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407,269,097,984		413,191,880,403
- Chi phí nhân công	72,260,975,595		72,649,174,428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47,910,786,147		32,494,734,268

10/11/2019

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128,258,310,889	118,082,009,548
- Chi phí khác bằng tiền	39,750,580,320	106,540,500,794
<b>Cộng</b>	<b>695,449,750,935</b>	<b>742,958,299,441</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tài cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

30/09/2019

Năm trước  
215,727,169

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

30/09/2019

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

30/09/2019

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Nhân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Tuấn



- Sổ chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.